

**TỔNG C TY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3**

Số : 131 CV/VNECO3
V/V công bố BCTC quý 2 năm 2012

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vinh ngày 13 tháng 7 năm 2012

Kính gửi: - ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 .

Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Trần Thị Phương Mai

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 13 tháng 7 năm 2012 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ Website đang tải báo cáo tài chính : www.vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Thị Phương Mai

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO3
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đâu Ngọc Chánh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2/2012

Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2012	1/1/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	18.245.135.103	19.880.019.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	91.716.792	845.713.161
1. Tiền	111	91.716.792	845.713.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10.308.615.055	15.522.622.967
1. Phải thu của khách hàng	131	9.281.412.056	13.654.026.805
2. Trả trước cho người bán	132	44.175.800	83.995.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	1.186.272.456	1.987.845.619
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(203.245.257)	(203.245.257)
IV. Hàng tồn kho	140	4.151.440.004	2.358.913.451
1. Hàng tồn kho	141	4.151.440.004	2.358.913.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.693.363.252	1.152.770.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	456.613.085	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Các khoản thuế phải thu	153		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.236.750.167	1.152.770.212
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	4.431.490.041	4.135.333.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	2.827.780.925	2.963.956.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.577.829.859	2.765.229.565
- Nguyên giá	222	9.841.341.527	9.841.341.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7.263.511.668)	-7.076.111.962
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	249.951.066	198.726.548
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.318.269.000	950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2.487.300.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1.169.031.000)	(1.550.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	285.440.116	221.377.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	285.440.116	221.377.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	22.676.625.144	24.015.353.185

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2012	1/1/2012
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300	7.054.674.405	7.612.022.559
I. Nợ ngắn hạn	310	6.912.706.960	7.465.093.564
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		400.000.000
2. Phải trả người bán	312	463.239.522	942.938.920
3. Người mua trả tiền trước	313	1.243.640.037	207.979.705
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	733.113.329	1.400.998.641
5. Phải trả người lao động	315	1.405.135.919	2.951.284.377
6. Chi phí phải trả	316		128.047.772
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.977.600.904	1.354.921.816
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321	89.977.249	78.922.333
II. Nợ dài hạn	330	141.967.445	146.928.995
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	141.967.445	146.928.995
7. Dự phòng Phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400	15.621.950.739	16.403.330.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	15.621.950.739	16.403.330.626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	8.860.000	8.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	2.723.692	2.723.692
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.166.591.330	1.127.969.892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	475.904.777	392.179.921
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	770.770.940	1.674.497.121
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	22.676.625.144	24.015.353.185
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lương

Ngày 13 tháng 07 năm 2012



Đậu Ngọc Chanh

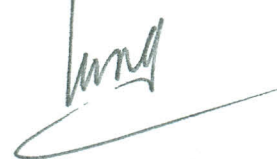
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
KHỐI 3 - PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - TP VINH - NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

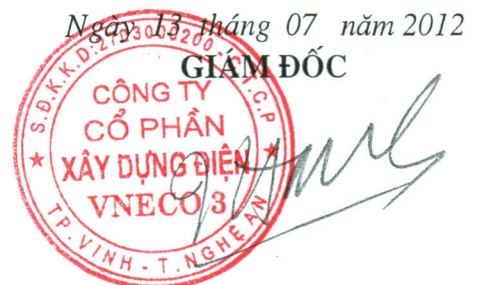
Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	3.719.950.744	1.266.810.411	4.827.880.528	1.630.652.882
2. Các khoản giảm trừ	2				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10	3.719.950.744	1.266.810.411	4.827.880.528	1.630.652.882
4. Giá vốn hàng bán	11	2.793.945.735	817.052.893	3.502.253.151	1.001.744.383
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20	926.005.009	449.757.518	1.325.627.377	628.908.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	160.692.703	126.374.318	202.501.038	172.596.395
7. Chi phí tài chính	22	(377.667.000)	525.000.000	(358.967.000)	547.734.705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			18.700.000	22.734.705
8. Chi phí bán hàng	24		5.295.000		5.295.000
- Chi phí bán hàng	24A				
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	721.959.047	241.239.219	998.098.454	326.139.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	742.405.665	(195.402.383)	888.996.961	(77.664.424)
11. Thu nhập khác	31	24.338.139	230.060.359	24.338.139	230.110.359
12. Chi phí khác	32	2.667.500	87.712.966	5.582.445	89.173.051
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21.670.639	142.347.393	18.755.694	140.937.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	764.076.304	(53.054.990)	907.752.655	63.272.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	101.062.628	(35.138.747)	136.981.715	(6.056.779)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	663.013.676	(17.916.243)	770.770.940	69.329.663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Lương



Đậu Ngọc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ 01/01/2012 ĐẾN 30/6/2012

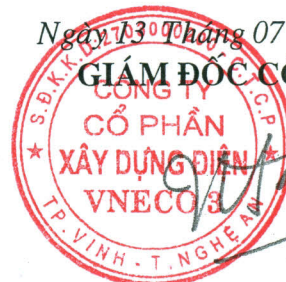
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	11.758.122.220	8.814.220.971
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(3.744.984.973)	(3.711.105.790)
3. Chi trả cho người lao động	3	(2.245.193.883)	(1.848.517.160)
4. Tiền chi trả lãi	4	(18.700.000)	(22.734.705)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(425.245.293)	(45.211.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	40.087.859	114.534.844
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(2.460.645.735)	(892.740.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	2.903.440.195	2.408.445.597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.414.720.000)	(2.538.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	2.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	157.283.436	35.553.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.257.436.564)	(252.446.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		1.107.598.679
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.000.000)	(2.058.655.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(1.451.681.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(400.000.000)	(2.402.737.323)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(753.996.369)	(246.738.039)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	845.713.161	290.594.751
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.716.792	43.856.712

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương

Ngày 30 tháng 07 năm 2012

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đậu Ngọc Thanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
Khối 3- Phường Trung Đô - Tp Vinh – Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2012

I. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ, Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03/QĐ/XLĐ3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3. Số đăng ký kinh doanh : 2900576216
Trụ sở chính: Khối 3 – Phường Trung Đô - Tp Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **13.197.100.000 đồng.**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2012

- Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: 52,9%
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: 47,1%

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 2 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 30/06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ (30/6/2012)	Đầu kỳ(01/1/2012)
01- Tiền	91.716.792	845.713.161
- Tiền mặt	44.178.453	19.856.657
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	27.991.678	806.309.843
Ngân hàng công thương Bến Thủy	26.969.275	804.407.202
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam		880.238
Ngân hàng TMCP Việt nam - thương tín	1.022.403	1.022.403
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng	19.546.661	19.546.661
Ngân hàng công thương Bến Thủy	19.546.661	19.546.661
Cộng	91.716.792	845.713.161
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng công thương Bến Thủy	2.000.000.000	
Cộng	2.000.000.000	
03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng (*)	9.281.412.056	13.654.026.805
- Trả trước cho người bán	44.175.800	83.995.800
- Các khoản phải thu khác (*)	1.186.272.456	1.987.845.619
- Dự phòng phải thu khó đòi	-203.245.257	-203.245.257
Cộng	10.308.615.055	15.522.622.967
(*) Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Xây dựng điện Việt nam	7.385.244.483	9.691.856.869
Công ty CP Sông đa 11	153.361.905	782.332.521
Ban Quản lý Công trình điện Miền trung	446.287.020	776.105.520
Các đối tượng khác	1.296.518.648	2.403.731.895
Cộng	9.281.412.056	13.654.026.805
(*). Các khoản phải thu khác		
Phải thu của CBCNV vay mượn tạm thời	586.473.544	1.075.485.967
Phải thu của Tổng Công ty VNECO	410.472.704	649.394.354
Kinh phí đền bù ĐZ Ô môn - Sóc Trăng		1.412.750
Phải thu khác	189.326.208	261.552.548
Cộng	1.186.272.456	1.987.845.619
04- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	451.715.874	442.571.512
- Công cụ, dụng cụ	34.511.325	25.740.661
- Chi phí SX, KD dở dang	2.029.527.128	610.405.625

- Thành phẩm	1.631.527.758	1.276.037.734
- Hàng Gửi bán	4.157.919	4.157.919
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.151.440.004	2.358.913.451
08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định		
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	2.577.829.859	2.765.229.565
- Nguyên giá	9.841.341.527	9.841.341.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	-7.263.511.668	-7.076.111.962
- Giá trị còn lại	2.577.829.859	2.765.229.565
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số xây dựng cơ bản dở dang(*)	249.951.066	198.726.548
Xe MAZ cần trục ụ tụ CMK -10	198.726.548	198.726.548
Sửa chữa nhà xưởng	47.879.367	
Cải tạo khuôn 7,5m	3.345.151	
Cộng	249.951.066	198.726.548
13 - Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Ba(*)	2.487.300.000	2.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-1.169.031.000	-1.550.000.000
Cộng	1.318.269.000	950.000.000
(*) Số lượng cổ phiếu đầu tư vào Công ty CP Sông Ba : tại thời điểm 01/01/2012 là: 250 000 cổ phiếu, trong kỳ đã bán 1 270 cổ phiếu , số lượng cổ phiếu tại thời điểm 30/6/2012 là 248 730 cổ phiếu		
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền quảng cáo trả trước		2.530.625
Cộng	0	2.530.625
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
Vay các đối tượng khác		400.000.000
Cộng	0	400.000.000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng	157.220.273	671.715.507
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	441.019.556	729.283.134
: - Thuế TNDN quý 4/2010		389.326.206
: - Thuế TNDN quý 1/2011	29.081.969	29.081.969
: - Thuế TNDN quý 2/2011	-35.138.747	-35.138.747
: - Thuế TNDN quý 3/2011	237.850.055	237.850.055
: - Thuế TNDN quý 4/2011	108.163.651	108.163.651
: - Thuế TNDN quý 2/2012	101.062.628	
- Tiền thuê đất	134.873.500	
Cộng	733.113.329	1.400.998.641

17 - Chi phí phải trả		
- Chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh (*)		128.047.772
Cộng	0	128.047.772
(*) Chi tiết chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh		
Trích trước chi phí đường dây Vũng áng - Hà Tĩnh		128.047.772
Cộng	0	128.047.772
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	139.576.587	142.313.191
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp	148.013.161	146.183.426
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.451.681.000	
- Phải trả cho tổng Công ty VNECO các khoản khác	24.456.600	17.476.000
- Đậu Văn Tiến	307.723.409	400.117.062
- Nguyễn Văn Đào	275.522.806	47.314.505
- Nguyễn Trọng Tuấn	328.431.368	89.343.354
- Đoàn Văn Hợi		303.326.842
- Các khoản phải trả khác	302.195.973	208.847.436
Cộng	2.977.600.904	1.354.921.816
22- Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Kèm Phụ lục 02)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty	6.985.720.000	6.985.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/Cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.166.591.330	1.127.969.892
- Quỹ dự phòng tài chính	475.904.777	392.179.921
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1.642.496.107	1.520.149.813

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	3.719.950.744	1.266.810.411	4.827.880.528	1.630.652.882
Trong đó:				
- Doanh thu Xây lắp	1.860.352.513	312.520.400	1.860.352.513	502.957.546
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.769.171.465	828.934.186	2.839.573.930	995.281.349
- Doanh thu ép cọc và xử lý nền móng		112.083.096		112.083.096
- Doanh thu khác	90.426.766	13.272.729	127.954.085	20.330.891
Cộng	3.719.950.744	1.266.810.411	4.827.880.528	1.630.652.882
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	2.793.945.735	817.052.893	3.502.253.151	1.001.744.383
Trong đó:				
- Giá vốn Xây lắp	1.620.670.125	181.212.795	1.620.670.125	276.216.512
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.095.731.552	549.152.297	1.748.486.415	629.863.326
- Giá vốn ép cọc và xử lý nền móng		61.299.936		61.299.936
- Giá vốn của hoạt động SXKD khác	77.544.058	25.387.865	133.096.611	34.364.609
Cộng	2.793.945.735	817.052.893	3.502.253.151	1.001.744.383
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	160.692.703	126.374.318	202.501.038	172.596.395
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.692.703	38.874.318	77.501.038	85.096.395
- Cổ tức lợi nhuận được chia	125.000.000	87.500.000	125.000.000	87.500.000
Cộng	160.692.703	126.374.318	202.501.038	172.596.395
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	(377.667.000)	525.000.000	(358.967.000)	547.734.705
- Lãi tiền vay			18.700.000	22.734.705
- Chi phí dự phòng tài chính dài hạn	(377.667.000)	525.000.000	(377.667.000)	525.000.000
Cộng	-377.667.000	525.000.000	18.700.000	22.734.705
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
- Lợi nhuận trước thuế	764.076.304	-53.054.990	907.752.655	63.272.884
- Trừ thu nhập được miễn thuế	125.000.000	87.500.000	125.000.000	87.500.000
- Thu nhập chịu thuế	639.076.304	-140.554.990	782.752.655	-24.227.116
- Thuế phải nộp (áp dụng thuế suất 25%)	159.769.076	(35.138.748)	195.688.164	(6.056.779)
- Số thuế được giảm 30%	47.930.723		58.706.449	
- Số thuế được giảm 30% của quý 1/2012 trừ vào TN quý 2/2012	10.775.726			
- Số thuế còn phải nộp	101.062.627	(35.138.748)	136.981.715	(6.056.779)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương

Ngày 13 tháng 07 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Đậu Ngọc Chanh

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm:

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 52,93% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa Công ty mẹ và Công ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2012
1	Các khoản phải trả khác	17.476.000	6.980.600		24.456.600

Công nợ phải thu của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2012
1	Hợp đồng xây lắp	9.691.856.869	1.027.484.906	3.334.087.292	7.385.254.483
2	Kinh phí đền bù	649.394.354	86.078.350	325.000.000	410.472.704

Công nợ phải trả của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2012
1	Công ty cổ phần XD VNECO2	11.489.917			11.489.917

Công nợ phải thu của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/06/2012
1	Công ty cổ phần XD VNECO4	472.907.267		282.569.856	190.337.411
2	Công ty cổ phần XD VNECO10	207.211.743		100.000.000	107.211.743

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương

Vinh, ngày 13 tháng 07 năm 2012



Đâu Ngọc Chanh

04. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 2 / 2012

Phụ lục 01

TT	NỘI DUNG	NHA CUA VẬT KIẾN TRÚC	MAY MOC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CU QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I	<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
1	Số dư đầu quý 2	3.941.969.905	3.395.087.349	2.146.196.767	358.087.506	9.841.341.527
2	Mua trong quý					-
3	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					-
5	Số dư cuối quý 2	3.941.969.905	3.395.087.349	2.146.196.767	358.087.506	9.841.341.527
II	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u>					
1	Số dư đầu quý 2	3.194.437.089	2.291.988.102	1.439.570.037	243.816.586	7.169.811.815
2	Khấu hao trong Quý 2/2012	12.813.726	36.235.076	38.704.817	5.946.234	93.699.853
2	Nhượng bán					-
	Số cuối quý 2	3.207.250.815	2.328.223.178	1.478.274.854	249.762.820	7.263.511.668
III	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</u>					-
1	Tại ngày đầu quý 1: (01/04/2012)	747.532.816	1.103.099.247	706.626.730	114.270.920	2.671.529.712
2	Tại ngày cuối quý 2: (30/06/2012)	734.719.090	1.066.864.171	667.921.913	108.324.686	2.577.829.859

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lmy



Đâu Ngọc Chanh

22- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	13.197.100.000	1.032.322.293	308.085.975	8.860.000	-	1.682.825.048	16.229.193.316
- Tăng vốn trong năm trước		95.647.599	84.093.946			1.674.497.121	1.854.238.666
Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước						1.682.825.048	1.682.825.048
Số dư 31/12/2011	13.197.100.000	1.127.969.892	392.179.921	8.860.000	-	1.674.497.121	16.400.606.934
Số dư tại 01/01/2012	13.197.100.000	1.127.969.892	392.179.921	8.860.000	-	1.674.497.121	16.400.606.934
- Tăng vốn trong kỳ		38.621.438	83.724.856			770.770.940	893.117.234
- Giảm vốn trong kỳ(*)						1.674.497.121	1.674.497.121
Số dư tại 30/6/2012	13.197.100.000	1.166.591.330	475.904.777	8.860.000	-	770.770.940	15.619.227.047

(*) Số vốn trong kỳ giảm 1.674.497.121 đồng: Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 09/04/2012 thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

1. Quỹ dự phòng tài chính: 83.724.856 đồng
2. Quỹ đầu tư phát triển: 38.621.438 đồng
3. Quỹ phúc lợi: 33.489.942 đồng
4. Quỹ khen thưởng: 66.979.885 đồng
5. Chi trả cổ tức 11% vốn điều lệ: 1.451.681.000 đồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Lương
Trần Thị Lương

Ngày 13 tháng 07 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO
TP. VINH - T. NGHE AN
Đậu Ngọc Thanh